

Số: /QĐ-SXD

Yên Bái, ngày tháng 01 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công năm 2023**  
**trên địa bàn tỉnh Yên Bái**

**GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH YÊN BÁI**

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;*

*Căn cứ Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành Quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Yên Bái;*

*Căn cứ Quyết định số 25/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Yên Bái;*

*Căn cứ Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2022 của Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Yên Bái về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công năm 2022 trên địa bàn tỉnh Yên Bái;*

*Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-SXD ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Yên Bái về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Yên Bái;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công năm 2023 trên địa bàn tỉnh Yên Bái làm cơ sở lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

*(Chi tiết như Bảng giá ca máy và thiết bị thi công kèm theo)*

**Điều 2.** Bảng giá ca máy và thiết bị thi công này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng với các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công và dự án đầu tư xây dựng theo phương thức đối tác công tư (PPP) trên địa bàn tỉnh Yên Bái theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng các quy định của Quyết định này để thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng, xác định chi phí đầu tư xây dựng làm căn cứ thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước của các dự án sử dụng nguồn vốn khác.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 12/01/2022 của Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Yên Bái về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công năm 2022 trên địa bàn tỉnh Yên Bái./.

***Nơi nhận:***

- Bộ Xây dựng; UBND tỉnh (để b/c);
- Các Sở, ban, ngành có liên quan;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh;
- Lãnh đạo Sở, các phòng, đơn vị trực thuộc Sở;
- Trang TTĐT Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KT.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Trần Quang Vinh**

## **BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH YÊN BÁI**

*(Công bố kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày tháng 01 năm 2023  
của Sở Xây dựng tỉnh Yên Bái)*

### **THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG**

#### **I. QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng (sau đây gọi tắt là giá ca máy) quy định chi phí bình quân cho một ca máy làm việc của các loại máy và thiết bị thi công xây dựng, là giá dùng để xác định chi phí máy thi công trong đơn giá xây dựng công trình, đơn giá xây dựng địa phương làm cơ sở phục vụ công tác lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

- Giá ca máy trên địa bàn tỉnh được công bố theo 02 Vùng, gồm có Vùng III và Vùng IV:

+ Vùng III gồm: Thành phố Yên Bái.

+ Vùng IV gồm: Gồm các huyện, thị xã còn lại.

2. Giá ca máy được xác định trên cơ sở:

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 11/2021/NĐ-CP ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/NĐ-CP ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công thương về điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân và quy định về giá bán điện;

- Quyết định số 2/QĐ-SXD ngày 10/01/2023 của Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Yên Bái về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Yên Bái;

- Quyết định số 009/PLX-QĐ-TGD ngày 11/01/2023 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam;

- Các văn bản khác có liên quan theo quy định.

3. Giá ca máy này áp dụng đối với các loại máy và thiết bị thi công đang được sử dụng phổ biến để thi công các công trình trên địa bàn tỉnh Yên Bái trong điều kiện làm việc bình thường.

4. Giá ca máy được xác định theo phương pháp hướng dẫn tại Phụ lục V kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, bao gồm các chi phí:

a) Chi phí khấu hao: là khoản chi phí về hao mòn của máy, giảm dần giá trị sử dụng và giá trị của máy do tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh,

do bào mòn của tự nhiên. Chi phí khấu hao được xác định theo hướng dẫn tại mục III.1 Phụ lục V kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

b) Chi phí sửa chữa: là các khoản chi phí để bảo dưỡng, sửa chữa máy định kỳ, sửa chữa máy đột xuất trong quá trình sử dụng máy nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động tiêu chuẩn của máy. Chi phí sửa chữa được xác định theo hướng dẫn tại mục III.2 Phụ lục V kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

c) Chi phí nhiên liệu, năng lượng: là khoản chi phí nhiên liệu, năng lượng tạo ra động lực cho máy hoạt động (xăng, dầu, điện, gas hoặc khí nén) và các loại nhiên liệu phụ như dầu mỡ bôi trơn, dầu truyền động... Chi phí nhiên liệu, năng lượng được xác định theo hướng dẫn tại mục III.3 Phụ lục V kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giá nhiên liệu, năng lượng tính trong giá ca máy chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, trong đó giá xăng dầu diesel áp dụng ngày 11/01/2023 theo Quyết định số 009/PLX-QĐ-TGD ngày 11/01/2023 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam; giá điện áp dụng theo mức giá bán lẻ điện bình quân của Bộ Công Thương quy định tại Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019:

- Giá xăng E5 RON 92 : 19.791 đồng/lít
- Giá dầu diesel (0,05S) : 20.055 đồng/lít
- Giá điện : 1.864,44 đồng/kWh

Hệ số chi phí nhiên liệu phụ cho một ca máy làm việc có giá trị bình quân như sau:

- Động cơ xăng : 1,02
- Động cơ diesel : 1,03
- Động cơ điện : 1,05

d) Chi phí nhân công điều khiển trong một ca máy: được xác định trên cơ sở các quy định về số lượng, thành phần, nhóm, cấp bậc nhân công điều khiển theo quy trình vận hành máy và đơn giá ngày công tương ứng với cấp bậc nhân công điều khiển máy.

Đơn giá ngày công cấp bậc nhân công điều khiển máy được xác định trên cơ sở đơn giá nhân công xây dựng do Sở Xây dựng công bố tại [Quyết định số 2/QĐ-SXD ngày 10/01/2023](#).

Trường hợp các loại máy và thiết bị chuyên dùng khảo sát, thí nghiệm tại Chương II Phụ lục này mà chi phí nhân công điều khiển máy đã tính vào chi phí nhân công trong đơn giá thì khi xác định giá ca máy không tính thành phần chi phí nhân công điều khiển.

đ) Chi phí khác: là các khoản chi phí cần thiết đảm bảo để máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình, gồm bảo hiểm máy, thiết bị trong quá trình sử dụng; bảo quản máy và phục vụ cho công tác bảo dưỡng kỹ thuật

trong bảo quản máy; đăng kiểm các loại; di chuyển máy trong nội bộ công trường và các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến quản lý máy và sử dụng máy tại công trình chưa được tính trong các nội dung chi phí khác trong giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng. Chi phí khác được xác định theo hướng dẫn tại mục III.5 Phụ lục V kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

5. Bảng giá ca máy xác định các loại máy theo thông số kỹ thuật như: Công suất động cơ, dung tích gầu, sức nâng của cần trục,...các thông số kỹ thuật, định mức hao phí (số ca năm, khấu hao, sửa chữa, tiêu hao nhiên liệu - năng lượng, nhân công điều khiển, chi phí khác), nguyên giá căn cứ Phụ lục V kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

## **II. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG**

1. Giá ca máy này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng với các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công và dự án đầu tư xây dựng theo phương thức đối tác công tư (PPP) trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng giá ca máy này để thực hiện xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, xác định chi phí đầu tư xây dựng làm cơ sở thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước của các dự án sử dụng vốn khác.

2. Đối với các loại máy và thiết bị thi công xây dựng không có trong bảng giá ca máy này hoặc đã có nhưng chưa phù hợp với yêu cầu sử dụng và điều kiện thi công của công trình thì Chủ đầu tư tổ chức xác định giá ca máy của công trình theo nguyên tắc và phương pháp quy định tại Phụ lục V kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

3. Khi xác định đơn giá xây dựng công trình để lập dự toán xây dựng công trình, giá ca máy này được bổ sung, điều chỉnh theo phương pháp bù trừ trực tiếp./.

**CHƯƠNG I: MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG**

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
								Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11
<b>1.1</b>	<b>M101.0000</b>	<b>MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LÈN</b>									
1	M101.0101	0,40 m <sup>3</sup>	43	lít diesel	1x4/7	809,944	888,236	277,895	272,467	1,921,115	1,915,687
2	M101.0102	0,50 m <sup>3</sup>	51	lít diesel	1x4/7	952,186	1,053,489	277,895	272,467	2,218,958	2,213,530
3	M101.0103	0,65 m <sup>3</sup>	59	lít diesel	1x4/7	1,075,609	1,218,742	277,895	272,467	2,499,258	2,493,830
4	M101.0104	0,80 m <sup>3</sup>	65	lít diesel	1x4/7	1,183,203	1,342,682	277,895	272,467	2,723,491	2,718,063
5	M101.0105	1,25 m <sup>3</sup>	83	lít diesel	1x4/7	1,863,636	1,714,502	277,895	272,467	3,729,572	3,724,144
6	M101.0106	1,60 m <sup>3</sup>	113	lít diesel	1x4/7	2,244,200	2,334,201	277,895	272,467	4,607,831	4,602,403
7	M101.0107	2,30 m <sup>3</sup>	138	lít diesel	1x4/7	3,258,264	2,850,618	277,895	272,467	6,026,041	6,020,613
8	M101.0108	3,60 m <sup>3</sup>	199	lít diesel	1x4/7	6,504,000	4,110,673	277,895	272,467	9,071,448	9,066,020
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m <sup>3</sup> gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	83	lít diesel	1x4/7	2,150,000	1,714,502	277,895	272,467	3,996,504	3,991,076
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m <sup>3</sup> gắn đầu búa thủy lực	113	lít diesel	1x4/7	2,530,564	2,334,201	277,895	272,467	4,712,465	4,707,037
	<b>M101.0200</b>	<b>Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:</b>									
11	M101.0201	0,8 m <sup>3</sup>	57	lít diesel	1x4/7	1,172,647	1,177,429	277,895	272,467	2,614,441	2,609,013
12	M101.0202	1,25 m <sup>3</sup>	73	lít diesel	1x4/7	2,084,693	1,507,935	277,895	272,467	3,790,343	3,784,915
	<b>M101.0300</b>	<b>Máy đào gầu dây - dung tích gầu:</b>									
13	M101.0301	0,40 m <sup>3</sup>	59	lít diesel	1x5/7	1,080,697	1,218,742	326,737	320,355	2,630,333	2,623,951

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
								Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11
14	M101.0302	0,65 m <sup>3</sup>	65	lít diesel	1x5/7	1,188,698	1,342,682	326,737	320,355	2,862,689	2,856,307
15	M101.0303	1,20 m <sup>3</sup>	113	lít diesel	1x5/7	2,208,172	2,334,201	326,737	320,355	4,775,687	4,769,305
16	M101.0304	1,60 m <sup>3</sup>	128	lít diesel	1x5/7	2,806,763	2,644,051	326,737	320,355	5,658,803	5,652,421
17	M101.0305	2,30 m <sup>3</sup>	164	lít diesel	1x5/7	3,732,682	3,387,691	326,737	320,355	7,289,189	7,282,807
	<b>M101.0400</b>	<b>Máy xúc lật - dung tích gầu:</b>									
18	M101.0401	0,65 m <sup>3</sup>	29	lít diesel	1x4/7	690,656	599,043	277,895	272,467	1,473,862	1,468,434
19	M101.0402	0,9 m <sup>3</sup>	39	lít diesel	1x4/7	911,473	805,609	277,895	272,467	1,871,278	1,865,850
20	M101.0403	1,25 m <sup>3</sup>	47	lít diesel	1x4/7	1,061,665	970,863	277,895	272,467	2,166,340	2,160,912
21	M101.0404	1,6 ÷ 1,65 m <sup>3</sup>	75	lít diesel	1x4/7	1,362,509	1,549,249	277,895	272,467	3,004,741	2,999,313
22	M101.0405	2,30 m <sup>3</sup>	95	lít diesel	1x4/7	1,769,175	1,962,382	277,895	272,467	3,630,343	3,624,915
23	M101.0406	3,20 m <sup>3</sup>	134	lít diesel	1x4/7	3,282,220	2,767,991	277,895	272,467	5,554,440	5,549,012
	<b>M101.0500</b>	<b>Máy ủi - công suất:</b>									
24	M101.0501	75 cv	38	lít diesel	1x4/7	496,093	784,953	277,895	272,467	1,544,767	1,539,339
25	M101.0502	100 cv	44	lít diesel	1x4/7	792,756	908,893	277,895	272,467	1,849,306	1,843,878
26	M101.0503	110 cv	46	lít diesel	1x4/7	851,855	950,206	277,895	272,467	1,940,009	1,934,581
27	M101.0504	140 cv	59	lít diesel	1x4/7	1,366,980	1,218,742	277,895	272,467	2,639,042	2,633,614
28	M101.0505	180 cv	76	lít diesel	1x4/7	1,753,811	1,569,905	277,895	272,467	3,294,695	3,289,267

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
								Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11
29	M101.0506	240 cv	94	lít diesel	1x4/7	2,203,242	1,941,725	277,895	272,467	3,942,870	3,937,442
30	M101.0507	320 cv	125	lít diesel	1x4/7	3,710,784	2,582,081	277,895	272,467	5,497,283	5,491,855
	<b>M101.0600</b>	<b>Máy cạp tự hành - dung tích thùng:</b>									
31	M101.0601	9 m <sup>3</sup>	132	lít diesel	1x6/7	1,727,900	2,726,678	387,368	379,803	4,459,340	4,451,775
32	M101.0602	16 m <sup>3</sup>	154	lít diesel	1x6/7	2,631,577	3,181,124	387,368	379,803	5,598,566	5,591,001
33	M101.0603	25 m <sup>3</sup>	182	lít diesel	1x6/7	3,289,328	3,759,510	387,368	379,803	6,578,631	6,571,066
	<b>M101.0700</b>	<b>Máy san tự hành - công suất:</b>									
34	M101.0701	110 cv	39	lít diesel	1x5/7	1,022,799	805,609	326,737	320,355	2,115,123	2,108,741
35	M101.0702	140 cv	44	lít diesel	1x5/7	1,370,764	908,893	326,737	320,355	2,468,125	2,461,743
36	M101.0703	180 cv	54	lít diesel	1x5/7	1,713,454	1,115,459	326,737	320,355	2,860,936	2,854,554
	<b>M101.0800</b>	<b>Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng :</b>									
37	M101.0801	50 kg	3	lít xăng	1x3/7	26,484	60,560	234,105	229,533	333,597	329,025
38	M101.0802	60 kg	3.5	lít xăng	1x3/7	33,134	70,654	234,105	229,533	350,153	345,581
39	M101.0803	70 kg	4	lít xăng	1x3/7	35,771	80,747	234,105	229,533	363,858	359,286
40	M101.0804	80 kg	5	lít xăng	1x3/7	37,663	100,934	234,105	229,533	386,638	382,066
	<b>M101.0900</b>	<b>Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tính:</b>									
41	M101.0901	9 tấn	34	lít diesel	1x4/7	611,661	702,326	277,895	272,467	1,496,736	1,491,308

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
								Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11
42	M101.0902	16 tấn	38	lít diesel	1x4/7	695,012	784,953	277,895	272,467	1,649,747	1,644,319
43	M101.0903	18 tấn	42	lít diesel	1x4/7	765,981	867,579	277,895	272,467	1,766,770	1,761,342
44	M101.0904	25 tấn	55	lít diesel	1x4/7	873,524	1,136,116	277,895	272,467	2,116,066	2,110,638
	<b>M101.1000</b>	<b>Máy lu rung tự hành - trọng lượng tính:</b>									
45	M101.1001	8 tấn	19	lít diesel	1x4/7	778,593	392,476	277,895	272,467	1,310,547	1,305,119
46	M101.1002	12 tấn	27	lít diesel	1x4/7	1,008,000	557,730	277,895	272,467	1,664,425	1,658,997
47	M101.1003	15 tấn	39	lít diesel	1x4/7	1,268,266	805,609	277,895	272,467	2,112,208	2,106,780
48	M101.1004	18 tấn	53	lít diesel	1x4/7	1,484,153	1,094,802	277,895	272,467	2,576,510	2,571,082
49	M101.1005	20 tấn	61	lít diesel	1x4/7	1,535,452	1,260,056	277,895	272,467	2,783,373	2,777,945
50	M101.1006	25 tấn	67	lít diesel	1x4/7	1,668,970	1,383,996	277,895	272,467	2,978,524	2,973,096
	<b>M101.1100</b>	<b>Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tính:</b>									
51	M101.1101	6,0 tấn	20	lít diesel	1x4/7	310,973	413,133	277,895	272,467	937,504	932,076
52	M101.1102	8,5 tấn ÷ 9 tấn	24	lít diesel	1x4/7	365,850	495,760	277,895	272,467	1,063,625	1,058,197
53	M101.1103	10 tấn	26	lít diesel	1x4/7	476,144	537,073	277,895	272,467	1,192,356	1,186,928
54	M101.1104	12 tấn	32	lít diesel	1x4/7	516,960	661,013	277,895	272,467	1,348,646	1,343,218
55	M101.1105	16 tấn	37	lít diesel	1x4/7	534,828	764,296	277,895	272,467	1,466,091	1,460,663
56	M101.1106	25 tấn	47	lít diesel	1x4/7	601,429	970,863	277,895	272,467	1,725,447	1,720,019

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
								Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11
	<b>M101.1200</b>	<b>Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tính:</b>									
57	M101.1201	12 tấn	29	lít diesel	1x4/7	1,073,429	599,043	277,895	272,467	1,755,560	1,750,132
58	M101.1202	20 tấn	61	lít diesel	1x4/7	1,610,452	1,260,056	277,895	272,467	2,856,136	2,850,708
	<b>M102.0000</b>	<b>MÁY NÂNG CHUYỂN</b>									
	<b>M102.0100</b>	<b>Cần trục ô tô - sức nâng:</b>									
59	M102.0101	3 tấn	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	645,827	516,416	520,678	510,508	1,507,256	1,497,086
60	M102.0102	4 tấn	26	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	693,293	537,073	520,678	510,508	1,562,469	1,552,299
61	M102.0103	5 tấn	30	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	769,879	619,700	520,678	510,508	1,688,532	1,678,362
62	M102.0104	6 tấn	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	948,964	681,669	520,678	510,508	1,878,009	1,867,839
63	M102.0105	10 tấn	37	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1,328,572	764,296	520,678	510,508	2,220,288	2,210,118
64	M102.0106	16 tấn	43	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1,556,727	888,236	520,678	510,508	2,504,850	2,494,680
65	M102.0107	20 tấn	44	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1,939,546	908,893	520,678	510,508	2,725,187	2,715,017
66	M102.0108	25 tấn	50	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2,230,644	1,032,833	520,678	510,508	3,025,736	3,015,566
67	M102.0109	30 tấn	54	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2,521,398	1,115,459	520,678	510,508	3,300,260	3,290,090

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
								Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11
68	M102.0110	40 tấn	64	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	3,736,007	1,322,026	520,678	510,508	4,144,084	4,133,914
69	M102.0111	50 tấn	70	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	5,241,944	1,445,966	520,678	510,508	5,195,682	5,185,512
	<b>M102.0200</b>	<b>Cần cẩu bánh hơi - sức nâng:</b>									
70	M102.0201	6 tấn	25	lít diesel	1x4/7+1x6/7	629,428	516,416	665,263	652,270	1,643,260	1,630,267
71	M102.0202	16 tấn	33	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1,032,544	681,669	665,263	652,270	2,104,131	2,091,138
72	M102.0203	25 tấn	36	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1,266,087	743,639	665,263	652,270	2,337,365	2,324,372
73	M102.0204	40 tấn	50	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2,624,354	1,032,833	665,263	652,270	3,469,534	3,456,541
74	M102.0205	63 tấn ÷ 65 tấn	61	lít diesel	1x4/7+1x6/7	3,109,212	1,260,056	665,263	652,270	4,024,038	4,011,045
75	M102.0206	80 tấn	67	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4,714,447	1,383,996	665,263	652,270	5,015,431	5,002,438
76	M102.0207	90 tấn	69	lít diesel	1x4/7+1x7/7	5,870,688	1,425,309	734,316	719,974	5,853,267	5,838,925
77	M102.0208	100 tấn	74	lít diesel	1x4/7+1x7/7	7,072,227	1,528,592	734,316	719,974	6,712,518	6,698,176
78	M102.0209	110 tấn	78	lít diesel	1x4/7+1x7/7	8,936,333	1,611,219	734,316	719,974	7,893,508	7,879,166
79	M102.0210	125 tấn ÷ 130 tấn	81	lít diesel	1x4/7+1x7/7	10,669,966	1,673,189	734,316	719,974	9,031,776	9,017,434
	<b>M102.0300</b>	<b>Cần cẩu bánh xích - sức nâng:</b>									
80	M102.0301	5 tấn	32	lít diesel	1x4/7+1x5/7	808,517	661,013	604,632	592,822	1,863,948	1,852,138
81	M102.0302	10 tấn	36	lít diesel	1x4/7+1x5/7	1,085,398	743,639	604,632	592,822	2,112,392	2,100,582
82	M102.0303	16 tấn	45	lít diesel	1x4/7+1x5/7	1,411,235	929,549	604,632	592,822	2,527,690	2,515,880

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
								Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11
83	M102.0304	25 tấn	47	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1,896,437	970,863	665,263	652,270	2,910,531	2,897,538
84	M102.0305	28 tấn	49	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2,263,892	1,012,176	665,263	652,270	3,198,774	3,185,781
85	M102.0306	40 tấn	51	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2,973,986	1,053,489	665,263	652,270	3,657,791	3,644,798
86	M102.0307	50 tấn	54	lít diesel	1x4/7+1x6/7	3,818,900	1,115,459	665,263	652,270	4,270,645	4,257,652
87	M102.0308	60 tấn	55	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4,110,300	1,136,116	665,263	652,270	4,481,294	4,468,301
88	M102.0309	63 tấn ÷ 65 tấn	56	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4,653,327	1,156,772	665,263	652,270	4,688,484	4,675,491
89	M102.0310	80 tấn	58	lít diesel	1x4/7+1x6/7	5,492,391	1,198,086	665,263	652,270	5,180,753	5,167,760
90	M102.0311	100 tấn	59	lít diesel	1x4/7+1x6/7	7,004,354	1,218,742	665,263	652,270	6,114,635	6,101,642
91	M102.0312	110 tấn	63	lít diesel	1x4/7+1x6/7	8,157,167	1,301,369	665,263	652,270	6,828,303	6,815,310
92	M102.0313	125 tấn ÷ 130 tấn	72	lít diesel	1x4/7+1x6/7	11,463,578	1,487,279	665,263	652,270	8,984,835	8,971,842
93	M102.0314	150 tấn	83	lít diesel	1x4/7+1x6/7	12,790,430	1,714,502	665,263	652,270	10,002,861	9,989,868
94	M102.0315	250 tấn	141	lít diesel	1x4/7+1x6/7	26,563,873	2,912,588	665,263	652,270	23,367,936	23,354,943
95	M102.0316	300 tấn	155	lít diesel	1x4/7+1x6/7	36,309,348	3,201,781	665,263	652,270	30,917,509	30,904,516
	<b>M102.0400</b>	<b>Cần trục tháp - sức nâng:</b>									
96	M102.0401	5 tấn	42	kWh	1x3/7+1x5/7	871,689	82,222	560,842	549,888	1,316,368	1,305,414
97	M102.0402	10 tấn	60	kWh	1x3/7+1x5/7	1,419,834	117,460	560,842	549,888	1,696,666	1,685,712
98	M102.0403	12 tấn	68	kWh	1x3/7+1x5/7	1,729,964	133,121	560,842	549,888	1,934,765	1,923,811

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
								Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11
99	M102.0404	15 tấn	90	kWh	1x3/7+1x5/7	1,900,450	176,190	560,842	549,888	2,100,114	2,089,160
100	M102.0405	20 tấn	113	kWh	1x3/7+1x5/7	2,279,943	221,216	560,842	549,888	2,330,846	2,319,892
101	M102.0406	25 tấn	120	kWh	1x3/7+1x6/7	3,161,607	234,919	621,474	609,336	3,004,106	2,991,968
102	M102.0407	30 tấn	128	kWh	1x3/7+1x6/7	3,962,098	250,581	621,474	609,336	3,563,548	3,551,410
103	M102.0408	40 tấn	135	kWh	1x3/7+1x6/7	4,598,753	264,284	621,474	609,336	3,962,165	3,950,027
104	M102.0409	50 tấn	143	kWh	1x4/7+1x6/7	5,768,420	279,946	665,263	652,270	4,804,083	4,791,090
105	M102.0410	60 tấn	198	kWh	1x4/7+1x6/7	7,210,611	387,617	665,263	652,270	5,876,530	5,863,537
	<b>M102.0500</b>	<b>Cần cầu nổi:</b>									
106	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 tấn	81	lít diezel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2,794,100	1,673,189	1,866,381	1,722,124	6,591,587	6,447,330
107	M102.0502	Tự hành - sức nâng 100 tấn	118	lít diezel	1 t.tr 1/2 + 1 tpII 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4 + 1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	4,205,700	2,437,485	2,643,313	2,440,518	9,631,581	9,428,786
	<b>M102.0600</b>	<b>Cổng trục - sức nâng:</b>									
108	M102.0601	10 tấn	81	kWh	1x3/7+1x5/7	471,300	158,571	560,842	549,888	1,168,961	1,158,007

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
								Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11
109	M102.0602	20 tấn	90	kWh	1x3/7+1x6/7	655,320	176,190	621,474	609,336	1,422,738	1,410,600
110	M102.0603	30 tấn	90	kWh	1x3/7+1x6/7	730,500	176,190	621,474	609,336	1,494,449	1,482,311
111	M102.0604	50 tấn	123	kWh	1x3/7+1x7/7	891,135	240,792	690,526	677,039	1,767,614	1,754,127
112	M102.0605	60 tấn	144	kWh	1x3/7+1x7/7	966,900	281,903	690,526	677,039	1,879,828	1,866,341
113	M102.0606	90 tấn	180	kWh	1x3/7+1x7/7	1,300,802	352,379	690,526	677,039	2,263,657	2,250,170
114	<b>M102.0701</b>	<b>Cầu lao dầm K33-60</b>	233	kWh	1x3/7+4x4/7+1x6/7	2,698,418	456,135	1,733,053	1,699,204	4,998,309	4,964,460
115	<b>M102.0702</b>	<b>Thiết bị nâng hạ dầm 90T</b>	232	kWh	1x3/7+2x4/7+1x6/7	2,955,481	454,178	1,177,263	1,154,270	4,708,173	4,685,180
116	<b>M102.0703</b>	<b>Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn)</b>	16	kWh	1x4/7	11,818	31,323	277,895	272,467	323,460	318,032
	<b>M102.0800</b>	<b>Cầu trục - sức nâng:</b>									
117	M102.0801	30 tấn	48	kWh	1x3/7+1x6/7	378,691	93,968	621,474	609,336	916,540	904,402
118	M102.0802	40 tấn	60	kWh	1x3/7+1x6/7	426,157	117,460	621,474	609,336	965,238	953,100
119	M102.0803	50 tấn	72	kWh	1x3/7+1x6/7	482,909	140,952	621,474	609,336	1,018,867	1,006,729
120	M102.0804	60 tấn	84	kWh	1x3/7+1x7/7	579,445	164,444	690,526	677,039	1,162,675	1,149,188
121	M102.0805	90 tấn	108	kWh	1x3/7+1x7/7	720,350	211,427	690,526	677,039	1,284,483	1,270,996
122	M102.0806	110 tấn	132	kWh	1x3/7+1x7/7	994,021	258,411	690,526	677,039	1,469,941	1,456,454
123	M102.0807	125 tấn	144	kWh	1x3/7+1x7/7	1,143,067	281,903	690,526	677,039	1,571,554	1,558,067



Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
								Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11
137	M102.1201	3 tấn			1x3/7	7,900		234,105	229,533	241,874	237,302
138	M102.1202	5 tấn			1x3/7	10,200		234,105	229,533	243,965	239,393
	<b>M102.1300</b>	<b>Kích nâng - sức nâng:</b>									
139	M102.1301	5 tấn			1x4/7	2,700		277,895	272,467	280,766	275,338
140	M102.1302	10 tấn			1x4/7	4,600		277,895	272,467	282,786	277,358
141	M102.1303	30 tấn			1x4/7	5,800		277,895	272,467	284,061	278,633
142	M102.1304	50 tấn			1x4/7	9,800		277,895	272,467	288,314	282,886
143	M102.1305	100 tấn			1x4/7	19,000		277,895	272,467	298,095	292,667
144	M102.1306	200 tấn			1x4/7	27,400		277,895	272,467	307,026	301,598
145	M102.1307	250 tấn			1x4/7	44,000		277,895	272,467	321,664	316,236
146	M102.1308	500 tấn			1x4/7	95,500		277,895	272,467	372,893	367,465
147	M102.1309	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3 kW)	6	kWh	1x4/7	118,182	11,746	277,895	272,467	405,957	400,529
	<b>M102.1400</b>	<b>Kích thông tâm</b>									
148	M102.1401	RRH - 100 tấn			1x4/7	84,383		277,895	272,467	361,834	356,406
149	M102.1402	YCW - 150 tấn			1x4/7	11,694		277,895	272,467	290,327	284,899
150	M102.1403	YCW - 250 tấn			1x4/7	18,000		277,895	272,467	297,032	291,604
151	M102.1404	YCW - 500 tấn			1x4/7	55,491		277,895	272,467	333,094	327,666

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
								Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11
152	M102.1501	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)	29	kWh	1x4/7+1x5/7	242,715	56,772	604,632	592,822	919,448	907,638
153	M102.1601	Kích sợi đơn YDC - 500 tấn			1x4/7	20,179		277,895	272,467	299,349	293,921
	<b>M102.1700</b>	<b>Trạm bơm dầu áp lực- công suất:</b>									
154	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	14	kWh	1x4/7	24,077	27,407	277,895	272,467	340,150	334,722
155	M102.1702	50 MPa (ZB4 - 500)	20	kWh	1x4/7	30,497	39,153	277,895	272,467	358,621	353,193
	<b>M102.1800</b>	<b>Xe nâng - chiều cao nâng:</b>									
156	M102.1801	9 m	22	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	511,600	454,446	520,678	510,508	1,353,343	1,343,173
157	M102.1802	12 m	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	731,758	516,416	520,678	510,508	1,578,072	1,567,902
158	M102.1803	18 m	29	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	994,767	599,043	520,678	510,508	1,848,032	1,837,862
159	M102.1804	24 m	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1,254,565	681,669	520,678	510,508	2,120,867	2,110,697
160	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2t	9	lít diesel	1x4/7	180,200	185,910	277,895	272,467	635,746	630,318
	<b>M102.1900</b>	<b>Xe thang - chiều dài thang:</b>									
161	M102.1901	9 m	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1,008,639	516,416	520,678	510,508	1,844,005	1,833,835
162	M102.1902	12 m	29	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1,371,165	599,043	520,678	510,508	2,206,859	2,196,689
163	M102.1903	18 m	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1,662,779	681,669	520,678	510,508	2,520,693	2,510,523



Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
								Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11
175	M103.0301	60 kW	40 lít diesel + 159 kWh		1x5/7	3,047,619	1,137,534	326,737	320,355	4,442,626	4,436,244
176	M103.0302	90 kW	51 lít diesel + 240 kWh		1x5/7	4,585,650	1,523,328	326,737	320,355	6,331,495	6,325,113
	<b>M103.0400</b>	<b>Búa rung - công suất:</b>									
177	M103.0401	40 kW	108	kWh		122,906	211,427			321,018	321,018
178	M103.0402	50 kW	135	kWh		149,734	264,284			397,797	397,797
179	M103.0403	170 kW	357	kWh		282,270	698,885			936,933	936,933
	<b>M103.0500</b>	<b>Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:</b>									
180	M103.0501	1,2 tấn	37	lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2,532,100	764,296	1,866,381	1,722,124	5,025,622	4,881,365
181	M103.0502	1,8 tấn	42	lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2,891,261	867,579	1,866,381	1,722,124	5,468,610	5,324,353
182	M103.0503	2,5 tấn	47	lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2,994,676	970,863	1,866,381	1,722,124	5,669,708	5,525,451
183	M103.0504	3,5 tấn	52	lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3,049,364	1,074,146	1,866,381	1,722,124	5,824,717	5,680,460

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
								Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11
184	M103.0505	4,5 tấn	58	lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3,765,940	1,198,086	1,866,381	1,722,124	6,626,419	6,482,162
	<b>M103.0600</b>	<b>Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa:</b>									
185	M103.0601	7,5 tấn	162	lít diesel	1 t.tr1/2 + 1 t.phII.1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	9,816,850	3,346,377	2,643,313	2,440,518	14,374,917	14,172,122
	<b>M103.0700</b>	<b>Máy ép cọc trước - lực ép:</b>									
186	M103.0701	60 tấn	38	kWh	1x4/7	138,727	74,391	277,895	272,467	512,813	507,385
187	M103.0702	100 tấn	53	kWh	1x4/7	188,256	103,756	277,895	272,467	599,490	594,062
188	M103.0703	150 tấn	75	kWh	1x4/7	213,021	146,825	277,895	272,467	671,215	665,787
189	M103.0704	200 tấn	84	kWh	1x4/7	237,786	164,444	277,895	272,467	717,492	712,064
190	<b>M103.0801</b>	<b>Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t</b>	756	kWh	1x3/7+1x4/7	6,642,900	1,479,992	512,000	502,000	12,605,870	12,595,870
191	<b>M103.0901</b>	<b>Máy ép thủy lực (KGK -130C4), lực ép 130 tấn</b>	138	kWh	1x4/7	671,738	270,157	277,895	272,467	1,138,622	1,133,194
192	<b>M103.0902</b>	<b>Máy ép cọc thủy lực 45hp</b>	25	kWh	1x4/7	132,000	48,942	277,895	272,467	442,887	437,459
193	<b>M103.1001</b>	<b>Máy cắm bấc thăm</b>	48	lít diesel	1x4/7	1,099,500	991,519	277,895	272,467	2,172,916	2,167,488
	<b>M103.1100</b>	<b>Máy khoan xoay:</b>									
194	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	52	lít diesel	1x6/7	3,934,467	1,074,146	387,368	379,803	5,229,522	5,221,957

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
								Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11
195	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	68	lít diesel	1x6/7	4,514,371	1,404,652	387,368	379,803	6,115,398	6,107,833
196	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	96	lít diesel	1x6/7	11,608,382	1,983,038	387,368	379,803	13,487,664	13,480,099
197	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	137	lít diesel	1x6/7	14,865,951	2,829,961	387,368	379,803	16,482,332	16,474,767
198	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)				565,686				489,536	489,536
199	<b>M103.1201</b>	<b>Máy khoan tường sét</b>	32 lít diesel + 171 kW		1x6/7	4,600,000	995,773	387,368	379,803	5,487,756	5,480,191
	<b>M103.1300</b>	<b>Máy khoan cọc đất</b>									
200	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	36 lít diesel + 167 kWh		1x6/7	5,354,545	1,070,569	387,368	379,803	6,235,838	6,228,273
201	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	36 lít diesel + 232 kWh		1x6/7	6,109,091	1,197,817	387,368	379,803	7,036,374	7,028,809
202	<b>M103.1401</b>	<b>Máy cấp xi măng</b>				14,800				13,946	13,946
	<b>M103.1500</b>	<b>Máy trộn dung dịch - dung tích:</b>									
203	M103.1501	750 lít	13	kWh	1x3/7	25,796	25,450	234,105	229,533	283,115	278,543
204	M103.1502	1000 lít	18	kWh	1x4/7	177,479	35,238	277,895	272,467	456,892	451,464
	<b>M103.1600</b>	<b>Máy sàng lọc - năng suất:</b>									
205	M103.1601	100 m <sup>3</sup> /h	21	kWh	1x4/7	353,468	41,111	277,895	272,467	605,315	599,887

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
								Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11
	<b>M103.1700</b>	<b>Máy bơm dung dịch - năng suất:</b>									
206	M103.1701	15 m <sup>3</sup> /h	37	kWh	1x4/7	22,000	72,433	277,895	272,467	378,569	373,141
207	M103.1702	200 m <sup>3</sup> /h	50	kWh	1x4/7	43,182	97,883	277,895	272,467	427,998	422,570
	<b>M104.0000</b>	<b>MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG</b>									
	<b>M104.0100</b>	<b>Máy trộn bê tông - dung tích:</b>									
208	M104.0101	100 lít	8	kWh	1x3/7	23,050	15,661	234,105	229,533	292,373	287,801
209	M104.0102	250 lít	11	kWh	1x3/7	30,210	21,534	234,105	229,533	308,004	303,432
	<b>M104.0200</b>	<b>Máy trộn vữa - dung tích:</b>									
210	M104.0201	80 lít	5	kWh	1x3/7	12,841	9,788	234,105	229,533	267,158	262,586
211	M104.0202	150 lít	8	kWh	1x3/7	17,828	15,661	234,105	229,533	282,066	277,494
212	M104.0203	250 lít	11	kWh	1x3/7	22,873	21,534	234,105	229,533	297,079	292,507
	<b>M104.0300</b>	<b>Máy trộn vữa xi măng - dung tích:</b>									
213	M104.0301	1200 lít	72	kWh	1x4/7	75,863	140,952	277,895	272,467	547,814	542,386
214	M104.0302	1600 lít	96	kWh	1x4/7	104,103	187,936	277,895	272,467	642,806	637,378
	<b>M104.0400</b>	<b>Trạm trộn bê tông - năng suất:</b>									
215	M104.0401	16 m <sup>3</sup> /h	92	kWh	1x3/7+1x5/7	907,804	180,105	560,842	549,888	1,589,395	1,578,441
216	M104.0402	25 m <sup>3</sup> /h	116	kWh	1x3/7+1x5/7	1,264,024	227,089	560,842	549,888	1,959,584	1,948,630

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
								Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11
217	M104.0403	30 m <sup>3</sup> /h	172	kWh	1x3/7+1x5/7	1,596,969	336,718	560,842	549,888	2,377,827	2,366,873
218	M104.0404	50 m <sup>3</sup> /h	198	kWh	1x3/7+1x5/7	2,549,373	387,617	560,842	549,888	3,311,532	3,300,578
219	M104.0405	60 m <sup>3</sup> /h	265	kWh	1x3/7+1x5/7	2,804,470	518,780	560,842	549,888	3,646,790	3,635,836
220	M104.0406	75 m <sup>3</sup> /h	418	kWh	2x3/7+1x5/7	3,237,391	818,303	794,947	779,421	4,576,708	4,561,182
221	M104.0407	90 m <sup>3</sup> /h	425	kWh	2x3/7+1x5/7	4,306,280	832,006	794,947	779,421	5,568,856	5,553,330
222	M104.0408	125 m <sup>3</sup> /h	446	kWh	2x3/7+1x5/7	5,375,168	873,117	794,947	779,421	6,588,410	6,572,884
223	M104.0409	160 m <sup>3</sup> /h	553	kWh	3x3/7+1x5/7	5,643,909	1,082,587	1,029,053	1,008,954	7,212,865	7,192,766
	<b>M104.0500</b>	<b>Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:</b>									
224	M104.0501	35 m <sup>3</sup> /h	76	kWh	1x4/7	18,917	148,782	277,895	272,467	464,022	458,594
225	M104.0502	45 m <sup>3</sup> /h	97	kWh	1x4/7	23,618	189,893	277,895	272,467	514,414	508,986
	<b>M104.0600</b>	<b>Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:</b>									
226	M104.0601	20 m <sup>3</sup> /h	315	kWh	1x3/7+1x4/7	1,351,273	616,664	512,000	502,000	2,677,431	2,667,431
227	M104.0602	25 m <sup>3</sup> /h	357	kWh	1x3/7+1x4/7	1,766,194	698,885	512,000	502,000	3,167,285	3,157,285
228	M104.0603	125 m <sup>3</sup> /h	630	kWh	1x3/7+1x4/7	5,964,816	1,233,327	512,000	502,000	8,352,508	8,342,508
	<b>M104.0700</b>	<b>Máy nghiền đá thô - năng suất:</b>									
229	M104.0701	14 m <sup>3</sup> /h	134	kWh	1x3/7+1x4/7	214,626	262,327	512,000	502,000	1,020,322	1,010,322
230	M104.0702	200 m <sup>3</sup> /h	840	kWh	1x3/7+1x4/7	1,831,774	1,644,436	512,000	502,000	4,255,930	4,245,930

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
								Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11
	<b>M104.0800</b>	<b>Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:</b>									
231	M104.0801	25 t/h	210	kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	3,286,462	411,109	992,000	972,625	5,589,024	5,569,649
232	M104.0802	50 t/h	300	kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	4,648,053	587,299	992,000	972,625	7,499,451	7,480,076
233	M104.0803	60 t/h	324	kWh	2x4/7+1x5/7+1x6/7	5,422,748	634,282	1,269,895	1,245,092	8,811,045	8,786,242
234	M104.0804	80 t/h	384	kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6,094,486	751,742	1,596,632	1,565,447	10,046,672	10,015,487
235	M104.0805	120 t/h	714	kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6,737,442	1,397,771	1,596,632	1,565,447	11,504,856	11,473,671
	<b>M105.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ</b>									
	<b>M105.0100</b>	<b>Máy phun nhựa đường - công suất:</b>									
236	M105.0101	190 cv	57	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	930,161	1,177,429	520,678	510,508	3,142,957	3,132,787
	<b>M105.0200</b>	<b>Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:</b>									
237	M105.0201	65 t/h	34	lít diesel	1x3/7+1x5/7	1,284,890	702,326	560,842	549,888	2,976,355	2,965,401
238	M105.0202	100 t/h	50	lít diesel	1x3/7+1x5/7	1,520,612	1,032,833	560,842	549,888	3,621,157	3,610,203
239	M105.0203	130 cv đến 140 cv	63	lít diesel	1x3/7+1x5/7	2,991,351	1,301,369	560,842	549,888	5,418,595	5,407,641
240	<b>M105.0301</b>	<b>Máy rải Novachip 170 cv</b>	79	lít diesel	1x3/7+1x5/7	13,200,000	1,631,875	560,842	549,888	17,886,051	17,875,097
241	<b>M105.0401</b>	<b>Máy rải cấp phối đá dăm - năng suất 50 m<sup>3</sup>/h- 60 m<sup>3</sup>/h</b>	30	lít diesel	1x3/7+1x5/7	2,043,419	619,700	560,842	549,888	3,655,349	3,644,395
242	<b>M105.0402</b>	<b>Máy rải xi măng SW16TC (16m<sup>3</sup>)</b>	57	lít diesel	1x3/7+1x5/7	6,500,000	1,177,429	560,842	549,888	10,477,160	10,466,206

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
								Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11
	<b>M105.0500</b>	<b>Máy cào bóc</b>									
243	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	92	lít diesel	1x4/7+1x5/7	3,128,588	1,900,412	604,632	592,822	6,088,700	6,076,890
244	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	340	lít diesel	1x4/7+1x7/7	24,432,515	7,023,261	734,316	719,974	41,963,098	41,948,756
245	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	523	lít diesel	1x4/7+1x7/7	17,000,000	10,803,428	734,316	719,974	35,337,744	35,323,402
246	<b>M105.0601</b>	<b>Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A</b>			1x4/7	57,211		277,895	272,467	353,700	348,272
247	<b>M105.0701</b>	<b>Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo</b>	11	lít diesel	1x4/7	324,920	227,223	277,895	272,467	893,398	887,970
248	<b>M105.0801</b>	<b>Máy rót mastic</b>	4	lít xăng	1x4/7	34,166	80,747	277,895	272,467	401,008	395,580
249	<b>M105.0901</b>	<b>Thiết bị nấu nhựa 500 lít</b>			1x4/7	45,516		277,895	272,467	363,238	357,810
250	<b>M105.1001</b>	<b>Máy rải bê tông SP500</b>	73	lít diesel	1x3/7+1x5/7	7,369,287	1,507,935	560,842	549,888	10,101,300	10,090,346
	<b>M106.0000</b>	<b>PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ</b>									
	<b>M106.0100</b>	<b>Ô tô vận tải thùng - trọng tải:</b>									
251	M106.0101	0,5 tấn	5	lít xăng	1x2/4 lái xe	106,420	100,934	256,000	251,000	477,827	472,827
252	M106.0102	1,5 tấn	7	lít xăng	1x2/4 lái xe	157,562	141,308	256,000	251,000	576,298	571,298
253	M106.0103	2 tấn	12	lít xăng	1x2/4 lái xe	183,212	242,242	256,000	251,000	706,371	701,371
254	M106.0104	2,5 tấn	13	lít xăng	1x2/4 lái xe	218,983	262,429	256,000	251,000	759,311	754,311

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
								Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11
255	M106.0105	5 tấn	25	lít diesel	1x2/4 lái xe	317,869	516,416	256,000	251,000	1,122,073	1,117,073
256	M106.0106	7 tấn	31	lít diesel	1x2/4 lái xe	427,131	640,356	256,000	251,000	1,366,199	1,361,199
257	M106.0107	10 tấn	38	lít diesel	1x2/4 lái xe	560,241	784,953	256,000	251,000	1,637,050	1,632,050
258	M106.0108	12 tấn	41	lít diesel	1x3/4 lái xe	606,044	846,923	303,729	297,797	1,770,681	1,764,749
259	M106.0109	15 tấn	46	lít diesel	1x3/4 lái xe	739,497	950,206	303,729	297,797	2,010,498	2,004,566
260	M106.0110	20 tấn	56	lít diesel	1x3/4 lái xe	1,248,374	1,156,772	303,729	297,797	2,570,167	2,564,235
261	M106.0111	32 tấn	62	lít diesel	1x3/4 lái xe	1,976,364	1,280,712	303,729	297,797	3,341,209	3,335,277
	<b>M106.0200</b>	<b>Ô tô tự đổ - trọng tải:</b>									
262	M106.0201	2,5 tấn	19	lít xăng	1x2/4 lái xe	248,104	383,550	256,000	251,000	914,373	909,373
263	M106.0202	5 tấn	41	lít diesel	1x2/4 lái xe	437,559	846,923	256,000	251,000	1,587,604	1,582,604
264	M106.0203	7 tấn	46	lít diesel	1x2/4 lái xe	616,643	950,206	256,000	251,000	1,884,513	1,879,513
265	M106.0204	10 tấn	57	lít diesel	1x2/4 lái xe	704,070	1,177,429	256,000	251,000	2,152,586	2,147,586
266	M106.0205	12 tấn	65	lít diesel	1x3/4 lái xe	812,415	1,342,682	303,729	297,797	2,476,235	2,470,303

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
								Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11
267	M106.0206	15 tấn	73	lít diesel	1x3/4 lái xe	1,035,410	1,507,935	303,729	297,797	2,750,436	2,744,504
268	M106.0207	20 tấn	76	lít diesel	1x3/4 lái xe	1,540,447	1,569,905	303,729	297,797	3,270,306	3,264,374
269	M106.0208	22 tấn	77	lít diesel	1x3/4 lái xe	1,802,194	1,590,562	303,729	297,797	3,420,148	3,414,216
270	M106.0209	25 tấn	81	lít diesel	1x3/4 lái xe	2,341,396	1,673,189	303,729	297,797	3,664,101	3,658,169
271	M106.0210	27 tấn	86	lít diesel	1x3/4 lái xe	2,505,849	1,776,472	303,729	297,797	3,871,147	3,865,215
	<b>M106.0300</b>	<b>Ô tô đầu kéo - công suất:</b>									
272	M106.0301	150 cv	30	lít diesel	1x3/4 lái xe	448,050	619,700	303,729	297,797	1,429,725	1,423,793
273	M106.0302	200 cv	40	lít diesel	1x3/4 lái xe	618,750	826,266	303,729	297,797	1,829,183	1,823,251
274	M106.0303	255 cv	51	lít diesel	1x3/4 lái xe	878,300	1,053,489	303,729	297,797	2,288,216	2,282,284
275	M106.0304	272 cv	56	lít diesel	1x3/4 lái xe	1,079,950	1,156,772	303,729	297,797	2,287,078	2,281,146
276	M106.0305	360 cv	68	lít diesel	1x3/4 lái xe	1,136,368	1,404,652	303,729	297,797	2,569,399	2,563,467
	<b>M106.0400</b>	<b>Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn:</b>									
277	M106.0401	6 m <sup>3</sup>	43	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	884,645	888,236	520,678	510,508	2,235,717	2,225,547
278	M106.0402	10,7 m <sup>3</sup>	64	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2,176,758	1,322,026	520,678	510,508	3,860,391	3,850,221





Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
								Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11
	<b>M107.0100</b>	<b>Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:</b>									
300	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	5	kWh	1x3/7	13,471	9,788	234,105	229,533	261,573	257,001
301	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)			1x3/7	26,484		234,105	229,533	268,866	264,294
302	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)			1x3/7	126,804		234,105	229,533	380,459	375,887
303	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)			1x3/7	6,134		234,105	229,533	242,156	237,584
	<b>M107.0200</b>	<b>Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:</b>									
304	M107.0201	D75-95 mm			1x3/7+1x4/7	1,101,564		512,000	502,000	1,556,446	1,546,446
305	M107.0202	D105-110 mm			1x3/7+1x4/7	1,376,725		512,000	502,000	1,817,339	1,807,339
	<b>M107.0300</b>	<b>Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:</b>									
306	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	84	lít diesel	1x4/7+1x7/7	11,436,520	1,735,159	734,316	719,974	11,137,152	11,122,810
307	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	138	lít diesel	1x4/7+1x7/7	16,668,260	2,850,618	734,316	719,974	16,217,720	16,203,378
	<b>M107.0400</b>	<b>Máy khoan néo - độ sâu khoan:</b>									
308	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	38	lít diesel	1x4/7+1x7/7	12,651,359	784,953	734,316	719,974	11,107,668	11,093,326

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
								Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11
	<b>M107.0500</b>	<b>Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:</b>									
309	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	675	kWh	1x4/7+1x7/7	41,605,242	1,321,422	734,316	719,974	38,286,970	38,272,628
	<b>M107.0600</b>	<b>Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:</b>									
310	M107.0601	9 kW	16	kWh	1x4/7	2,207,026	31,323	277,895	272,467	2,516,245	2,510,817
	<b>M107.0700</b>	<b>Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:</b>									
311	M107.0701	YG 60	28	lít diesel	1x3/7+1x4/7	1,043,321	578,386	512,000	502,000	1,975,122	1,965,122
	<b>M107.0800</b>	<b>Máy khoan dẫn chuyên dụng</b>									
312	M107.0801	HCR1200-EDII	332	lít diesel	1x4/7	5,660,000	6,858,008	277,895	272,467	11,485,166	11,479,738
313	M107.0803	Máy khoan XY-1A (phục vụ công tác xây dựng)	20.4	lít diesel	1x4/7	102,500	421,396	277,895	272,467	807,485	802,057
	<b>M108.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC</b>									
	<b>M108.0100</b>	<b>Máy phát điện lưu động - công suất:</b>									
314	M108.0101	3,75 kVA	2	lít diesel	1x3/7	8,369	41,313	234,105	229,533	286,347	281,775
315	M108.0102	6,25 kVA	5	lít diesel	1x3/7	28,433	103,283	234,105	229,533	374,519	369,947
316	M108.0103	37,5 kVA	24	lít diesel	1x3/7	117,173	495,760	234,105	229,533	865,648	861,076
317	M108.0104	62,5 kVA	36	lít diesel	1x3/7	172,893	743,639	234,105	229,533	1,178,097	1,173,525
318	M108.0105	93,75 kVA	45	lít diesel	1x4/7	244,894	929,549	277,895	272,467	1,473,947	1,468,519
319	M108.0106	150kVA	76	lít diesel	1x4/7	320,678	1,569,905	277,895	272,467	2,174,137	2,168,709

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
								Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11
320	M108.0107	250 kVA	106	lít diesel	1x4/7	335,697	2,189,605	277,895	272,467	2,809,121	2,803,693
	<b>M108.0200</b>	<b>Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:</b>									
321	M108.0201	120 m <sup>3</sup> /h	14	lít xăng	1x4/7	71,198	282,615	277,895	272,467	639,223	633,795
322	M108.0202	600 m <sup>3</sup> /h	46	lít xăng	1x4/7	374,105	928,594	277,895	272,467	1,593,065	1,587,637
	<b>M108.0300</b>	<b>Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:</b>									
323	M108.0301	120 m <sup>3</sup> /h	14	lít diesel	1x4/7	77,045	289,193	277,895	272,467	653,978	648,550
324	M108.0302	240 m <sup>3</sup> /h	28	lít diesel	1x4/7	156,842	578,386	277,895	272,467	1,033,164	1,027,736
325	M108.0303	360 m <sup>3</sup> /h	35	lít diesel	1x4/7	217,034	722,983	277,895	272,467	1,245,644	1,240,216
326	M108.0304	420 m <sup>3</sup> /h	38	lít diesel	1x4/7	281,811	784,953	277,895	272,467	1,380,668	1,375,240
327	M108.0305	540 m <sup>3</sup> /h	44	lít diesel	1x4/7	321,366	908,893	277,895	272,467	1,549,217	1,543,789
328	M108.0306	600 m <sup>3</sup> /h	47	lít diesel	1x4/7	410,793	970,863	277,895	272,467	1,682,373	1,676,945
329	M108.0307	660 m <sup>3</sup> /h	50	lít diesel	1x4/7	478,552	1,032,833	277,895	272,467	1,815,866	1,810,438
330	M108.0308	1200 m <sup>3</sup> /h	75	lít diesel	1x4/7	959,970	1,549,249	277,895	272,467	2,781,781	2,776,353
331	M108.0309	1260 m <sup>3</sup> /h	78	lít diesel	1x4/7	1,103,857	1,611,219	277,895	272,467	2,962,309	2,956,881
	<b>M108.0400</b>	<b>Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:</b>									
332	M108.0401	5 m <sup>3</sup> /h	2	kWh	1x3/7	2,866	3,915	234,105	229,533	241,555	236,983
333	M108.0402	300 m <sup>3</sup> /h	86	kWh	1x3/7	143,199	168,359	234,105	229,533	551,232	546,660

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
								Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11
334	M108.0403	600 m <sup>3</sup> /h	125	kWh	1x4/7	309,098	244,708	277,895	272,467	836,853	831,425
	<b>M109.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY</b>									
	<b>M109.0100</b>	<b>Sà lan - trọng tải:</b>									
335	M109.0101	100 tấn				490,476				411,245	411,245
336	M109.0102	200 tấn				721,153				542,108	542,108
337	M109.0103	250 tấn				901,384				677,592	677,592
338	M109.0104	400 tấn				1,207,730				891,221	891,221
339	M109.0105	600 tấn				1,420,866				1,048,501	1,048,501
340	M109.0106	800 tấn				2,012,922				1,464,575	1,464,575
341	M109.0107	1000 tấn				2,368,110				1,723,005	1,723,005
	<b>M109.0200</b>	<b>Phao thép - trọng tải:</b>									
342	M109.0201	60 tấn				121,530				115,189	115,189
343	M109.0202	200 tấn				211,645				200,603	200,603
344	M109.0203	250 tấn				222,193				210,600	210,600
345	<b>M109.0301</b>	<b>Pông tông</b>					343,952			342,457	342,457
	<b>M109.0400</b>	<b>Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:</b>									
346	M109.0401	5 tấn	44	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	258,000	908,893	385,366	354,146	1,530,945	1,499,725

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
								Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11
347	M109.0402	40 tấn	131	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ	887,000	2,706,021	731,649	676,270	4,251,396	4,196,017
	<b>M109.0500</b>	<b>Ca nô - công suất:</b>									
348	M109.0501	12 cv	3	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	94,701	61,970	385,366	354,146	530,381	499,161
349	M109.0502	23 cv	5	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	103,988	103,283	385,366	354,146	579,838	548,618
350	M109.0503	30 cv	6	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	112,816	123,940	385,366	354,146	605,633	574,413
351	M109.0504	54 cv	10	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	144,918	206,567	686,366	634,146	1,016,671	964,451
352	M109.0505	75 cv	14	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	207,403	289,193	686,366	634,146	1,139,088	1,086,868
353	M109.0506	90 cv	19	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	278,115	392,476	686,366	634,146	1,298,125	1,245,905
354	M109.0507	150 cv	23	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 máy I 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	364,360	475,103	978,599	905,991	1,740,986	1,668,378
	<b>M109.0700</b>	<b>Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất:</b>									
355	M109.0701	75 cv	68	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 2 thợ máy (1x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 2 thủy thủ 2/4	258,000	1,404,652	1,935,649	1,796,270	3,536,281	3,396,902



Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
								Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11
360	M109.0801	495 cv	520	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy	11,237,300	10,741,458	5,455,970	5,056,025	22,939,809	22,539,864
	<b>M109.1000</b>	<b>Tàu hút - công suất:</b>									
361	M109.1001	585 cv	573	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	7,685,500	11,836,260	4,143,870	3,835,466	20,803,444	20,495,040



Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
								Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11
364	M109.1101	1390 cv	1446	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trường 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy	11,388,400	29,869,516	4,453,637	4,123,622	41,705,978	41,375,963
365	M109.1102	5945 cv	5232	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trường 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy	65,840,000	108,075,593	4,453,637	4,123,622	#####	153,746,525
	<b>M109.1200</b>	<b>Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:</b>									

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
								Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11
366	M109.1201	17 m <sup>3</sup>	2663	lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4	38,478,500	55,008,659	5,455,970	5,056,025	86,470,788	86,070,843
	<b>M109.1300</b>	<b>Máy xáng cạp - dung tích gầu:</b>									
367	M109.1301	1,25 m <sup>3</sup>	70	lít diezel	1x5/7	1,699,696	1,445,966	326,737	320,355	3,146,058	3,139,676
368	<b>M109.1401</b>	<b>Trạm lặn</b>			1 thợ lặn cấp I 1/2+1 thợ lặn 2/4	77,160		1,068,000	1,018,000	1,240,476	1,190,476
	<b>M110.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM</b>									
	<b>M110.0100</b>	<b>Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:</b>									
369	M110.0101	0,9 m <sup>3</sup>	52	lít diezel	1x4/7	3,125,148	1,074,146	277,895	272,467	3,776,725	3,771,297
370	M110.0102	1,65 m <sup>3</sup>	65	lít diezel	1x4/7	3,593,955	1,342,682	277,895	272,467	4,408,991	4,403,563
	<b>M110.0200</b>	<b>Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:</b>									
371	M110.0201	3 m <sup>3</sup> /ph	248	kWh	1x3/7	975,792	485,500	234,105	229,533	1,463,225	1,458,653
	<b>M110.0300</b>	<b>Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:</b>									
372	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	43	kWh	1x4/7	29,121	84,179	277,895	272,467	385,662	380,234
373	M110.0302	Xe goòng 3 tấn			1x4/7	30,956		277,895	272,467	301,525	296,097

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
								Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11
374	M110.0303	Đầu kéo 30 tấn	37	lít diesel	1x4/7	3,107,721	764,296	277,895	272,467	3,082,928	3,077,500
375	M110.0304	Quang lật 360 t/h	27	kWh	1x4/7	247,875	52,857	277,895	272,467	519,964	514,536
	<b>M110.0400</b>	<b>Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:</b>									
376	M110.0401	135 cv	45	lít diesel	1x4/7	781,918	929,549	277,895	272,467	1,783,747	1,778,319
	<b>M111.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP NGẦM</b>									
	<b>M111.0100</b>	<b>Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:</b>									
377	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	53	lít diesel	1x4/7+1x7/7	1,091,245	1,094,802	734,316	719,974	3,320,486	3,306,144
378	M111.0102	Máy khoan ngang UDB-4	33	lít xăng	1x4/7+1x7/7	464,335	666,165	734,316	719,974	2,189,851	2,175,509
	<b>M111.0200</b>	<b>Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:</b>									
379	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	201	kWh	1x4/7+1x7/7	5,938,103	393,490	734,316	719,974	6,380,743	6,366,401
380	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	2	kWh	1x6/7+1x4/7	1,755,761	3,915	665,263	652,270	3,361,345	3,348,352
	<b>M112.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC</b>									
	<b>M112.0100</b>	<b>Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:</b>									
381	M112.0101	1,1 kW	3	kWh		3,440	5,873			10,707	10,707

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
								Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11
382	M112.0102	2 kW	5	kWh		3,898	9,788			15,266	15,266
383	M112.0103	2,8 kW	8	kWh		4,586	15,661			22,105	22,105
384	M112.0104	7 kW ÷ 7,5 Kw	10	kWh		10,663	19,577			35,394	35,394
385	M112.0105	14 kW	34	kWh		17,198	66,561			90,925	90,925
386	M112.0106	20 kW	48	kWh		27,860	93,968			132,972	132,972
	<b>M112.0200</b>	<b>Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:</b>									
387	M112.0201	5 cv	2.7	lít diesel		12,956	55,773			82,031	82,031
388	M112.0202	5,5 cv	3	lít diesel		15,478	61,970			93,338	93,338
389	M112.0203	10 cv	5	lít diesel		26,943	103,283			157,887	157,887
390	M112.0204	20 cv	10	lít diesel		65,809	206,567			320,197	320,197
391	M112.0205	25 cv	11	lít diesel		73,720	227,223			346,649	346,649
392	M112.0206	30 cv	15	lít diesel		89,198	309,850			454,351	454,351
393	M112.0207	40 cv	20	lít diesel		114,952	413,133			602,420	602,420
394	M112.0208	75 cv	36	lít diesel		237,442	743,639			1,110,882	1,110,882
395	M112.0209	120 cv	53	lít diesel		267,801	1,094,802			1,509,001	1,509,001
	<b>M112.0300</b>	<b>Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:</b>									
396	M112.0301	3 cv	1.6	lít xăng		9,860	32,299			52,546	52,546

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
								Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11
397	M112.0302	6 cv	3	lít xăng		16,854	60,560			95,167	95,167
398	M112.0303	8 cv	4	lít xăng		22,013	80,747			125,948	125,948
399	<b>M112.0401</b>	<b>Máy bơm chân không 7,5kW</b>	22	kWh		252,231	43,069			225,937	225,937
400	<b>M112.0402</b>	<b>Máy bơm xói 4MC (75 kW)</b>	180	kWh	1x3/7	120,039	352,379	234,105	229,533	721,861	717,289
401	<b>M112.0501</b>	<b>Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)</b>	111	lít diesel	1x3/7	1,158,316	2,292,888	234,105	229,533	3,743,224	3,738,652
	<b>M112.0600</b>	<b>Máy bơm vữa - năng suất:</b>									
402	M112.0601	6 m <sup>3</sup> /h	19	kWh	1x4/7	103,415	37,196	277,895	272,467	506,754	501,326
403	M112.0602	9 m <sup>3</sup> /h	34	kWh	1x4/7	129,899	66,561	277,895	272,467	585,203	579,775
404	M112.0603	32 - 50 m <sup>3</sup> /h	72	kWh	1x4/7	170,830	140,952	277,895	272,467	729,757	724,329
	<b>M112.0700</b>	<b>Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:</b>									
405	M112.0701	126 cv	54	lít diesel	1x5/7	240,684	1,115,459	326,737	320,355	1,678,066	1,671,684
406	M112.0702	350 cv	127	lít diesel	1x5/7	505,900	2,623,395	326,737	320,355	3,438,326	3,431,944
407	M112.0703	380 cv	136	lít diesel	1x5/7	541,420	2,809,304	326,737	320,355	3,653,097	3,646,715
408	M112.0704	480 cv	168	lít diesel	1x5/7	659,820	3,470,317	326,737	320,355	4,420,584	4,414,202
	<b>M112.0800</b>	<b>Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:</b>									
409	M112.0801	50 m <sup>3</sup> /h	53	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2,508,786	1,094,802	520,678	510,508	3,844,441	3,834,271

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
								Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11
410	M112.0802	60 m <sup>3</sup> /h	60	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2,809,744	1,239,399	520,678	510,508	4,213,199	4,203,029
	<b>M112.0900</b>	<b>Máy bơm bê tông - năng suất:</b>									
411	M112.0901	40 - 60 m <sup>3</sup> /h	182	kWh	1x3/7+1x5/7	1,245,106	356,294	560,842	549,888	2,230,157	2,219,203
412	M112.0902	60 - 90 m <sup>3</sup> /h	248	kWh	1x4/7+1x5/7	1,711,849	485,500	604,632	592,822	2,895,355	2,883,545
	<b>M112.1000</b>	<b>Máy phun vẩy - năng suất:</b>									
413	M112.1001	9 m <sup>3</sup> /h (AL 285)	54	kWh	1x4/7	1,734,436	105,714	277,895	272,467	2,343,522	2,338,094
414	M112.1002	16 m <sup>3</sup> /h (AL 500)	429	kWh	1x4/7	6,737,447	839,837	277,895	272,467	8,596,298	8,590,870
	<b>M112.1100</b>	<b>Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:</b>									
415	M112.1101	1,0 kW	5	kWh	1x3/7	6,420	9,788	234,105	229,533	260,071	255,499
	<b>M112.1200</b>	<b>Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:</b>									
416	M112.1201	1,0 kW	5	kWh		5,045	9,788			22,501	22,501
	<b>M112.1300</b>	<b>Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:</b>									
417	M112.1301	1,5 kW	7	kWh	1x3/7	7,395	13,704	234,105	229,533	263,979	259,407
418	M112.1302	3,5 kW	16	kWh	1x3/7	24,535	31,323	234,105	229,533	315,316	310,744
	<b>M112.1400</b>	<b>Máy phun (chưa tính khí nén):</b>									
419	M112.1401	Máy phun sơn 400 m <sup>2</sup> /h			1x3/7	8,026		234,105	229,533	250,905	246,333







Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
								Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11
452	M112.3401	7,5 kW	16	kWh	1x3/7	72,900	31,323	234,105	229,533	331,038	326,466
	<b>M112.3500</b>	<b>Máy phay - công suất:</b>									
453	M112.3501	7 kW	15	kWh	1x3/7	89,100	29,365	234,105	229,533	343,660	339,088
	<b>M112.3600</b>	<b>Máy ghép mí - công suất:</b>									
454	M112.3601	1,1 kW	2	kWh	1x3/7	6,100	3,915	234,105	229,533	244,148	239,576
	<b>M112.3700</b>	<b>Máy mài - công suất:</b>									
455	M112.3701	1 kW	2	kWh		3,500	3,915			7,558	7,558
456	M112.3702	1,7 kW	3	kWh		7,400	5,873			13,575	13,575
457	M112.3703	2,7 kW	4	kWh		11,200	7,831			18,982	18,982
	<b>M112.3800</b>	<b>Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:</b>									
458	M112.3801	1,3 kW	3	kWh		7,600	5,873			24,662	24,662
	<b>M112.3900</b>	<b>Máy hàn một chiều - công suất:</b>									
459	M112.3901	50 kW	105	kWh	1x4/7	26,000	205,555	277,895	272,467	527,000	521,572
	<b>M112.4000</b>	<b>Máy hàn xoay chiều - công suất:</b>									
460	M112.4001	7 kW	15	kWh	1x4/7	4,300	29,365	277,895	272,467	313,882	308,454
461	M112.4002	14 kW ÷ 15 kW	29	kWh	1x4/7	8,600	56,772	277,895	272,467	347,911	342,483
462	M112.4003	23 kW	48	kWh	1x4/7	16,000	93,968	277,895	272,467	396,503	391,075

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
								Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11
	<b>M112.4100</b>	<b>Máy hàn hơi - công suất:</b>									
463	M112.4101	1000 l/h			1x4/7	3,400		277,895	272,467	284,441	279,013
464	M112.4102	2000 l/h			1x4/7	5,200		277,895	272,467	287,905	282,477
465	<b>M112.4201</b>	<b>Máy hàn cắt dưới nước</b>			2 thợ lặn (1/4 + 2/4)	106,900		1,019,455	971,727	1,422,112	1,374,384
	<b>M112.4300</b>	<b>Máy hàn nối ống nhựa:</b>									
466	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	6	kWh		1,532	11,746			14,236	14,236
467	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	8	kWh	1x4/7	50,000	15,661	277,895	272,467	369,556	364,128
468	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	12	kWh	1x4/7	122,727	23,492	277,895	272,467	487,932	482,504
469	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	18	kWh	1x4/7	170,909	35,238	277,895	272,467	572,914	567,486
	<b>M112.4400</b>	<b>Máy quạt gió - công suất:</b>									
470	M112.4401	2,5 kW	16	kWh		3,600	31,323			37,106	37,106
471	M112.4402	4,5 kW	29	kWh		7,900	56,772			69,461	69,461
	<b>M112.4500</b>	<b>Máy khoan đập cấp - công suất:</b>									
472	M112.4501	40 kW	144	kWh	1x4/7	630,000	281,903	277,895	272,467	1,315,798	1,310,370
	<b>M112.4600</b>	<b>Máy khoan xoay - công suất:</b>									
473	M112.4601	54 cv	19	lít diesel	1x4/7	1,117,200	392,476	277,895	272,467	1,841,002	1,835,574

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
								Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11
474	M112.4602	300 cv	97	lít diesel	1x6/7	7,036,900	2,003,695	387,368	379,803	8,693,677	8,686,112
	<b>M112.4700</b>	<b>Bộ kích chuyên dùng:</b>									
475	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	65	kWh	1x4/7+1x7/7	550,300	127,248	734,316	719,974	1,568,700	1,554,358
476	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60t	14	kWh	1x4/7	91,300	27,407	277,895	272,467	391,581	386,153
	<b>M112.4800</b>	<b>Một số máy và thiết bị chuyên dùng</b>									
477	M112.4801	Máy xiết bu lông	3	kWh		37,900	5,873			41,301	41,301
478	M112.4802	Máy xóa vạch sơn, công suất 13HP	4	lít xăng		34,166	80,747			126,017	126,017
479	M112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)				93,480				74,359	74,359
480	M112.4804	Vôn mét điện tử				3,400				2,754	2,754
481	M112.4805	Đồng hồ vạn năng				1,500				1,215	1,215

**CHƯƠNG II. MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM**

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	<b>M201.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT</b>								
482	M201.0001	Bộ khoan tay			35,083				47,751	47,751
483	M201.0002	Máy khoan XY-1A			76,000				80,222	80,222
484	M201.0003	Máy khoan XY-3			210,909				222,627	222,627
485	M201.0004	Máy khoan GK-250			136,364				143,940	143,940
486	M201.0005	Bộ nén ngang GA			476,947				450,450	450,450
487	M201.0006	Búa căn MO - 10 (chưa tính khí nén)			6,363				11,171	11,171
488	M201.0007	Búa khoan tay P30			12,268				19,424	19,424
489	M201.0008	Thùng trực 0,5 m <sup>3</sup>			3,096				6,811	6,811
490	M201.0009	Máy khoan F-60L			1,396,445				1,005,440	1,005,440
491	M201.0010	Máy xuyên động RA-50			58,816				57,182	57,182
492	M201.0011	Máy xuyên tĩnh Gouda			495,291				462,272	462,272
493	M201.0012	Thiết bị đo ngẫu lực			340,513				321,596	321,596
494	M201.0013	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT			10,777				11,077	11,077
495	M201.0014	Biển thể thấp sáng			3,325				6,096	6,096
496	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18			31,300				33,804	33,804
497	M201.0016	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100			38,752				41,852	41,852

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)		
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
498	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)			97,797				99,101	99,101	
499	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)			292,130				292,130	292,130	
500	M201.0019	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)			343,379				343,379	343,379	
501	M201.0020	Máy thủy bình điện tử			15,822				14,767	14,767	
502	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử			178,855				147,060	147,060	
503	M201.0022	Bộ thiết bị khống chế mặt bằng GPS (3 máy)			670,706				540,291	540,291	
504	M201.0023	Ổng nhôm			1,147				1,019	1,019	
505	M201.0024	Kính hiển vi			8,943				7,066	7,066	
506	M201.0025	Kính hiển vi điện tử quét			3,221,684				2,287,396	2,287,396	
507	M201.0026	Máy ảnh			6,306				6,727	6,727	
	<b>M202.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG</b>									
508	M202.0001	Cần Belkenman			20,866				19,475	19,475	
509	M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ			142,511				120,343	120,343	
510	M202.0003	TRL Profile Beam			399,443				328,431	328,431	
511	M202.0004	Máy FWD			2,056,833				1,645,467	1,645,467	
512	M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Romdas			92,408				82,140	82,140	
513	M202.0006	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)			348,767				294,515	294,515	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
514	M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)			1,371,222				1,096,978	1,096,978
515	M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm			573,827				478,190	478,190
516	M202.0009	Cân điện tử			8,255				6,522	6,522
517	M202.0010	Cân phân tích			12,726				10,053	10,053
518	M202.0011	Cân bàn			4,815				3,804	3,804
519	M202.0012	Cân thủy tĩnh			5,618				4,439	4,439
520	M202.0013	Lò nung			14,217				12,795	12,795
521	M202.0014	Tủ sấy			12,268				11,348	11,348
522	M202.0015	Tủ hút khí độc			12,268				11,042	11,042
523	M202.0016	Tủ lạnh			7,796				5,612	5,612
524	M202.0017	Máy hút chân không			3,783				3,500	3,500
525	M202.0018	Máy hút ẩm OASIS-America			10,319				9,288	9,288
526	M202.0019	Bếp điện			803				2,168	2,168
527	M202.0020	Bếp cát			1,032				2,786	2,786
528	M202.0021	Máy chung cất nước			7,567				6,621	6,621
529	M202.0022	Máy trộn đất			6,306				5,518	5,518
530	M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích 5lít			19,949				17,456	17,456
531	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vữa)			16,968				14,847	14,847

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
532	M202.0025	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)			6,306				5,833	5,833
533	M202.0026	Máy cắt đất			2,637				2,242	2,242
534	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm			17,198				14,619	14,619
535	M202.0028	Máy cắt ứng biến			163,950				124,603	124,603
536	M202.0029	Máy nén 3 trục			779,854				569,293	569,293
537	M202.0030	Máy ép litvinốp			17,886				15,203	15,203
538	M202.0031	Kích tháo mẫu			7,796				6,315	6,315
539	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông			166,931				126,867	126,867
540	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)			72,574				59,873	59,873
541	M202.0034	Máy khoan mẫu đá			67,071				55,333	55,333
542	M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn			10,319				9,391	9,391
543	M202.0036	Máy nén một trục			17,886				15,203	15,203
544	M202.0037	Máy nén Marshall			264,728				201,194	201,194
545	M202.0038	Máy CBR			78,994				61,220	61,220
546	M202.0039	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay			8,369				7,324	7,324
547	M202.0040	Máy nén 4 t (quay tay)			7,796				6,821	6,821
548	M202.0041	Máy nén thủy lực 10 t			21,440				18,760	18,760

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
549	M202.0042	Máy nén thủy lực 50 t			35,656				29,416	29,416
550	M202.0043	Máy nén thủy lực 125 t			47,695				39,349	39,349
551	M202.0044	Máy nén thủy lực 200 t			62,000				51,150	51,150
552	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100 t			52,166				43,037	43,037
553	M202.0046	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t			28,892				25,280	25,280
554	M202.0047	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t			241,340				183,418	183,418
555	M202.0048	Máy gia tải - 20 t			37,261				30,740	30,740
556	M202.0049	Máy caragrang (làm thí nghiệm chày)			6,306				5,518	5,518
557	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm			86,447				66,996	66,996
558	M202.0051	Máy đo PH			9,287				8,126	8,126
559	M202.0052	Máy đo âm thanh			8,369				7,324	7,324
560	M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn			107,772				83,523	83,523
561	M202.0054	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông			92,408				71,617	71,617
562	M202.0055	Máy đo vết nứt			16,280				14,245	14,245
563	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông			134,027				101,860	101,860
564	M202.0057	Máy đo độ thấm của I-on Clo			193,874				145,405	145,405
565	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than			12,038				10,534	10,534
566	M202.0059	Máy đo gia tốc			98,370				76,237	76,237

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
567	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định			16,854				14,747	14,747
568	M202.0061	Máy đo chuyển vị			60,765				47,093	47,093
569	M202.0062	Máy xác định môđun			31,300				25,040	25,040
570	M202.0063	Máy so màu ngọn lửa			41,733				33,387	33,387
571	M202.0064	Máy so màu quang điện			107,313				83,168	83,168
572	M202.0065	Máy đo độ dẫn dài Bitum			62,599				48,515	48,515
573	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xốc lét)			8,828				7,725	7,725
574	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở			14,561				12,741	12,741
575	M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP			1,376				1,253	1,253
576	M202.0069	Thiết bị thử tỷ diện			15,822				13,844	13,844
577	M202.0070	Bàn dẫn			26,828				23,475	23,475
578	M202.0071	Bàn rung			9,745				8,527	8,527
579	M202.0072	Máy khuấy bằng từ			15,249				13,344	13,344
580	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2			9,057				7,925	7,925
581	M202.0074	Máy nghiền bi sứ LE1			8,369				7,324	7,324
582	M202.0075	Máy phân tích hạt LAZER			82,778				64,153	64,153
583	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt			67,071				51,980	51,980

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
584	M202.0077	Tenxômét			7,911				6,922	6,922
585	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông			83,466				64,686	64,686
586	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt			7,452				6,520	6,520
587	M202.0080	Máy nhiễu xạ Ron ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)			2,364,900				1,679,079	1,679,079
588	M202.0081	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa			1,147				3,871	3,871
589	M202.0082	Côn thử độ sụt			909				3,068	3,068
590	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)			1,147				3,871	3,871
591	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết			803				2,711	2,711
592	M202.0085	Chén bạch kim			25,223				19,170	19,170
593	M202.0086	Kẹp niken			9,057				7,155	7,155
594	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại			42,306				33,845	33,845
595	M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép			67,071				51,980	51,980
596	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn			153,517				116,673	116,673
597	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu khiên BT, BTCT tại hiện trường			64,204				49,759	49,759
598	M202.0091	Súng bi			8,599				7,525	7,525
599	M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng			1,200				1,050	1,050
600	M202.0093	Bình hút ẩm			500				438	438

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
601	M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thẳm nước			22,000				19,250	19,250
602	M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500			16,360				14,315	14,315
603	M202.0096	Đồng hồ đo áp lực			200				162	162
604	M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng			1,200				972	972
605	M202.0098	Đồng hồ đo nước			2,800				2,268	2,268
606	M202.0099	Đồng hồ đo lún			1,800				1,458	1,458
607	M202.0100	Đồng hồ Shore A			1,500				1,215	1,215
608	M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập			1,200				1,230	1,230
609	M202.0102	Dụng cụ đo hệ số giãn nở âm			5,000				5,125	5,125
610	M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính			2,500				2,563	2,563
611	M202.0104	Dụng cụ thử thẳm mực			500				513	513
612	M202.0105	Dụng cụ Vica			1,900				1,948	1,948
613	M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền va đập			90,000				87,750	87,750
614	M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền va uốn			80,000				78,000	78,000
615	M202.0108	Khuôn Capping mẫu			1,500				1,538	1,538
616	M202.0109	Khuôn dập mẫu			440				451	451
617	M202.0110	Kích kéo thủy lực 60 t			20,455				16,569	16,569
618	M202.0111	Kích thủy lực 800 t			124,150				94,355	94,355

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
619	M202.0112	Kính phóng đại đo lường			3,500				2,888	2,888
620	M202.0113	Kính lúp			200				165	165
621	M202.0114	Máy bộ đàm			350				289	289
622	M202.0115	Máy cắt quay tay			1,200				990	990
623	M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu			18,000				14,850	14,850
624	M202.0117	Máy đo dao động điện tử (kèm đầu đo dao động 3 chiều)			281,375				218,066	218,066
625	M202.0118	Máy đo độ bóng			6,500				5,363	5,363
626	M202.0119	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự			15,000				12,375	12,375
627	M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước			2,500				2,188	2,188
628	M202.0121	Thiết bị đo độ dày			1,500				1,313	1,313
629	M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài			2,500				2,188	2,188
630	M202.0123	Máy dò khuyết tật			3,500				3,063	3,063
631	M202.0124	Máy đo kích thước			2,500				2,188	2,188
632	M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn			3,000				2,625	2,625
633	M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt			5,000				4,375	4,375
634	M202.0127	Máy đo ứng suất điện tử			5,000				4,375	4,375
635	M202.0128	Máy Hveem			15,000				12,375	12,375
636	M202.0129	Máy kéo vải địa kỹ thuật			220,000				170,500	170,500

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
637	M202.0130	Máy kéo, nén WDW-100			220,000				170,500	170,500
638	M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao			5,000				4,125	4,125
639	M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng			9,900				8,168	8,168
640	M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm			3,500				2,888	2,888
641	M202.0134	Máy mài mòn bề mặt			18,000				14,850	14,850
642	M202.0135	Máy mài mòn sâu			4,500				3,713	3,713
643	M202.0136	Máy nén cố kết			25,000				20,625	20,625
644	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại			10,000				8,250	8,250
645	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng			50,000				38,750	38,750
646	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng			60,000				46,500	46,500
647	M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt			36,500				28,288	28,288
648	M202.0141	Máy soi kim tương			10,000				8,100	8,100
649	M202.0142	Máy thấm			19,900				16,119	16,119
650	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn			210,000				159,600	159,600
651	M202.0144	Máy thử độ bực			5,000				3,950	3,950
652	M202.0145	Máy thử độ roi côn			4,500				3,555	3,555
653	M202.0146	Máy uốn gạch			80,000				59,200	59,200
654	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)			5,500				4,813	4,813
655	M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indicator			15,000				13,125	13,125

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
656	M202.0149	Thiết bị đo điểm sương			10,000				8,750	8,750
657	M202.0150	Thiết bị đo độ bền âm			10,000				8,750	8,750
658	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng sơn			5,000				4,375	4,375
659	M202.0152	Thiết bị đo độ dày			1,500				1,313	1,313
660	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát			5,000				4,375	4,375
661	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín			5,000				4,375	4,375
662	M202.0155	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh			15,000				12,600	12,600
663	M202.0156	Thiết bị thử va đập phản hồi			10,000				8,400	8,400
664	M202.0157	Tủ chiếu UV			5,000				4,200	4,200
665	M202.0158	Tủ khí hậu			60,000				47,400	47,400
666	M202.0159	Thước đo vết nứt			139				117	117
667	M202.0160	Vi kế			139				117	117
668	M202.0161	Máy scanner (khổ A0)			119,581				149,077	149,077
669	M202.0162	Máy vẽ plotter			99,975				84,979	84,979
670	M202.0163	Máy vi tính			10,089				9,630	9,630
671	M202.0164	Máy tính xách tay			18,917				17,627	17,627
672	M202.0165	Bể ổn nhiệt			7,452				6,520	6,520
673	M202.0166	Bếp gas công nghiệp			500				1,350	1,350

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
674	M202.0167	Bình thử bọt khí			27,000				22,275	22,275
675	M202.0168	Bộ dụng cụ xác định hàm lượng cát			1,500				1,538	1,538
676	M202.0169	Bộ thiết bị thí nghiệm điểm hóa mềm (ELE)			303,030				234,849	234,849
677	M202.0170	Dụng cụ đo nhám			500				513	513
678	M202.0171	Dụng cụ thử va đập bi rơi			1,200				1,230	1,230
679	M202.0172	Dụng cụ thử va đập con lắc			1,200				1,230	1,230
680	M202.0173	Dụng cụ thử xuyên			1,900				1,948	1,948
681	M202.0174	Dụng cụ xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa			2,200				1,782	1,782
682	M202.0175	Dụng cụ xác định thời gian bắt đầu đông kết			3,000				2,625	2,625
683	M202.0176	Khoáng chuẩn			1,000				875	875
684	M202.0177	Khung giá máy & Máy gia tải 50 tấn kỹ thuật số			37,261				28,877	28,877
685	M202.0178	Máy Gigarang			10,000				8,750	8,750
686	M202.0179	Máy SHWD			2,056,833				1,645,467	1,645,467
687	M202.0180	Máy bào gỗ			1,200				2,967	2,967
688	M202.0181	Máy cắt Makita			3,979				3,482	3,482
689	M202.0182	Máy cắt phẳng			25,000				20,625	20,625
690	M202.0183	Máy đầm xoay			6,306				5,876	5,876
691	M202.0184	Máy đo chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đo đường kính cốt thép			114,350				88,622	88,622

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
692	M202.0185	Máy đo độ đàn hồi			62,599				48,515	48,515
693	M202.0186	Máy kéo, nén thủy lực 0,5 tấn			8,369				7,324	7,324
694	M202.0187	Máy kéo, nén thủy lực 20 tấn			25,000				21,875	21,875
695	M202.0188	Máy kéo, nén thủy lực 200 tấn			62,000				48,050	48,050
696	M202.0189	Máy kéo, nén thủy lực 50 tấn			35,656				27,633	27,633
697	M202.0190	Máy khoan lấy mẫu chuyên dụng			6,800				5,950	5,950
698	M202.0191	Máy khuấy và làm mát nước			5,500				4,813	4,813
699	M202.0192	Máy thử cường độ bám dính			18,000				12,600	12,600
700	M202.0193	Máy thử độ chống thấm			18,000				14,850	14,850
701	M202.0194	Máy thử kéo xác định cường độ bám dính			18,000				12,600	12,600
702	M202.0195	Máy xác định độ thấm nước của bê tông kiểu C430 (hoặc C431) của hãng Matest (Italia)			19,900				16,119	16,119
703	M202.0196	Nhớt kế			20,000				20,500	20,500
704	M202.0197	Nhớt kế Suttard			150				154	154
705	M202.0198	Nhớt kế Vebe			6,000				6,150	6,150
706	M202.0199	Súng bột nẩy			9,000				7,875	7,875
707	M202.0200	Thiết bị đo góc nghỉ của cát			2,000				1,650	1,650
708	M202.0201	Thiết bị đo góc nghỉ tự nhiên của đất			1,500				1,238	1,238
709	M202.0202	Thiết bị đo nhiệt độ bê tông			1,800				1,575	1,575

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)		
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
710	M202.0203	Thiết bị đo nhiệt lượng			1,500				1,313	1,313	
711	M202.0204	Thiết bị gia nhiệt vòng và bi			10,000				8,750	8,750	
712	M202.0205	Thiết bị thử tải trọng			10,000				8,750	8,750	
713	M202.0206	Thiết bị wheel tracking			1,387,200				1,075,080	1,075,080	
714	M202.0207	Thiết bị xác định độ bền cọ rửa			40,000				33,000	33,000	
715	M202.0208	Thiết bị xác định thay đổi chiều cao cột vữa			1,000				1,025	1,025	
716	M202.0209	Xe chuyên dùng			546,000				436,800	436,800	
717	M202.0210	Dụng cụ vòng và bi			3,500				3,588	3,588	
	<b>M203.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP</b>									
718	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha			508,246				404,286	404,286	
719	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC			49,988				39,764	39,764	
720	M203.0003	Công tơ mẫu xách tay			210,613				167,534	167,534	
721	M203.0004	Hộp bộ đo tgd Delta			1,000,900				796,170	796,170	
722	M203.0005	Hộp bộ đo lường			946,212				752,669	752,669	
723	M203.0006	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí			1,618,868				1,287,736	1,287,736	
724	M203.0007	Hộp bộ thí nghiệm cao áp			507,559				403,740	403,740	
725	M203.0008	Hộp bộ thí nghiệm role			955,957				760,420	760,420	
726	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1pha			19,835				16,680	16,680	
727	M203.0010	Máy đo độ A xít			182,524				145,190	145,190	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
728	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín			174,957				139,170	139,170
729	M203.0012	Máy đo độ nhớt			150,307				119,562	119,562
730	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thủng			36,574				29,093	29,093
731	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều			179,658				142,909	142,909
732	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa			61,109				48,609	48,609
733	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc			104,905				83,447	83,447
734	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện			365,277				290,562	290,562
735	M203.0018	Máy đo tỷ trọng			73,491				58,460	58,460
736	M203.0019	Máy đo vụn năng			151,224				120,291	120,291
737	M203.0020	Máy chụp sóng			521,317				414,684	414,684
738	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu			374,105				297,584	297,584
739	M203.0022	Máy phát tần số			133,224				105,974	105,974
740	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6			184,244				146,559	146,559
741	M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm			166,702				132,604	132,604
742	M203.0025	Mê gôm mét			50,446				40,128	40,128
743	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực			86,332				68,674	68,674
744	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện			499,762				397,538	397,538